

BÀI 2: CHO TÔI MỘT CÀ PHÊ KHÔNG ĐƯỜNG

(PLEASE GIVE ME A COFFEE WITHOUT SUGAR)

- GỌI MÓN TRONG NHÀ HÀNG – ORDER AT A RESTAURANT
- SỐ ĐẾM & TIỀN VIỆT – VIETNAMESE NUMBERS & CURRENCY
- CÁCH HỎI GIÁ – ASK FOR THE PRICE

TỪ VỰNG – VOCABULARY

Tôi muốn
ăn _____



Phở bò



Bún chả



Nem rán



Bánh mì



Phở cuốn



Bánh xèo

Tôi muốn
uống _____



Cà phê



Trà



Bia



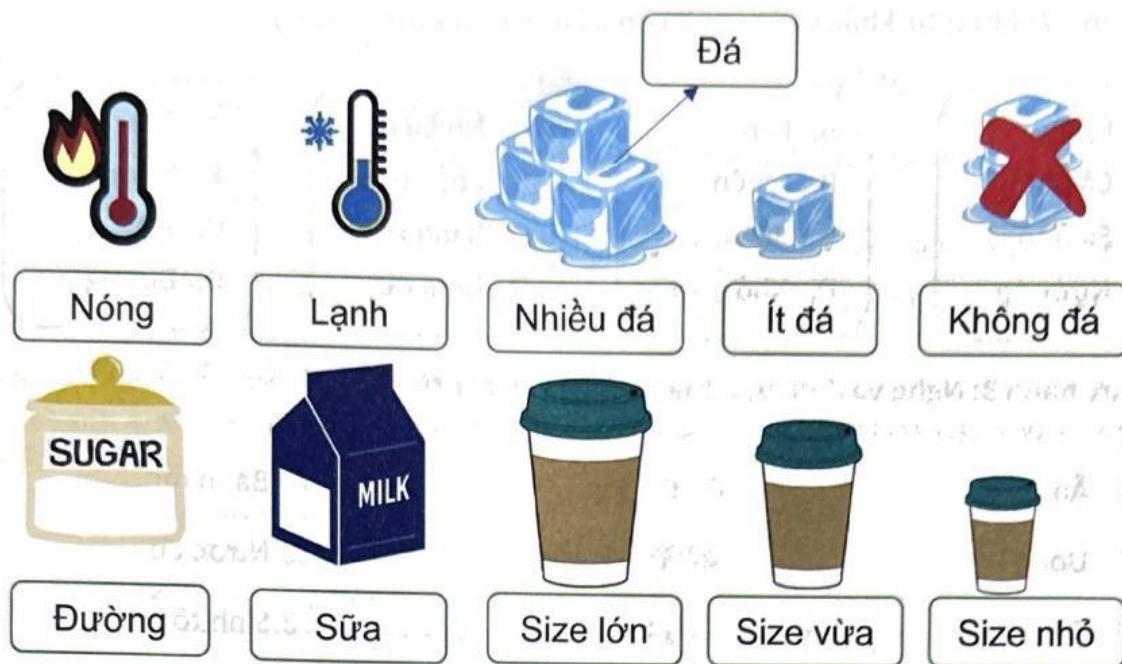
Nước



Nước ép



Sinh tố



Thực hành 1: Nhìn tranh rồi điền từ thích hợp vào chỗ trống (Under the following pictures, complete the sentences by writing the correct words in the blank spaces)

 ①. Con muốn ăn _____	 ②. Cô muốn ăn _____	 ③. Chúng em muốn ăn _____
 ④. Cháu muốn uống _____	 ⑤. Bác muốn uống _____	 ⑥. Anh muốn uống _____

Thực hành 2: Chọn từ khác với các từ còn lại (Choose the odd one out)

1

- A. Lạnh
- B. Cà phê
- C. Sinh tố
- D. Nước ép

2

- A. Lớn
- B. Muốn
- C. Vừa
- D. Nhỏ

3

- A. Nhiều đá
- B. Phở cuốn
- C. Bánh xèo
- D. Nem rán

4

- A. Sữa
- B. Nước
- C. Trà
- D. Đường

Thực hành 3: Nghe và điền dấu thanh điệu vào các từ sau (Listen and annotate the tone markers for the following words)

1. Ăn	6. Đường	11. Bánh mì
2. Uống	7. Trà	12. Nước ép
3. Đa	8. Bún chả	13. Sinh tố
4. Nóng	9. Bánh xèo	14. Phở bò
5. Sữa	10. Nem rán	15. Cà phê

CÁC GỌI MÓN TRONG NHÀ HÀNG – ORDER AT A RESTAURANT



Cho tôi _____ : Please give me _____



Tính tiền: Check please!
Bao nhiêu tiền? How much?

❖ **Note:**

- “**Cái này**” means “This one”. If you do not know the Vietnamese name of something, you can point at it and say “**Cho tôi cái này**” (*Please give me this one*) or “**Cái này bao nhiêu tiền?**” (*How much is this one?*)
- “**Chay**” means “Vegetarian”. Vegetarians, before ordering, can say: “**Tôi ăn chay**”.
- “**Dị ứng**” means “Allergic”. If you are allergic to something, you can say: “**Tôi dị ứng với...**” (*I am allergic to...*)
Ví dụ: **Tôi dị ứng với sữa.** (*I am allergic to milk*)

Thực hành 4: Nhìn tranh rồi thực hành theo mẫu (*Look at the following picture, and practice like the following example*)

Em ơi, **cho tôi 3 bia Hà Nội.**



Dạ vâng.

①. 	②. 	③. 	④. 
⑤. 	⑥. 	⑦. 	⑧. 

Thực hành 5: Nghe rồi chọn hình đúng (Listen and choose the picture that matches the audio)

Những người sau gọi những món gì? (What do the following people order?)



(a)



(b)



(c)



(d)

1	2	3	4

SỐ ĐẾM – VIETNAMESE NUMBERS

A. Số đếm từ 1 đến 10 – Numbers from 1 to 10

1

Một

2

Hai

3

Ba

4

Bốn

5

Năm

6

Sáu

7

Bảy

8

Tám

9

Chín

10

Mười

B. Số đếm từ 11 đến 19 – Numbers from 11 to 19

Mười + Number

- $11 = 10 + 1 = \text{mười một}$
- $14 = 10 + 4 = \text{mười bốn}$
- $15 = 10 + 5 = \text{mười lăm}$
- $19 = 10 + 9 = \text{mười chín}$

C. Số đếm hàng chục – Multiples of ten

Number + **Mười**

- 20 = hai mươi
- 50 = năm mươi
- 90 = chín mươi

D. Các số khác từ 21 đến 99 – Other numbers from 21 to 99

Number + **mười** + Number

- 23 = 20 + 3 = hai mươi ba
- 38 = 30 + 8 = ba mươi tám
- 79 = 70 + 9 = bảy mươi chín

❖ In conversation, the word “mười” can sometimes be omitted.

- 58 = năm tám
- 46 = bốn sáu
- 99 = chín chín

❖ Exceptions

- From 21, “**Một**” changes into “**Mốt**” (the tone changes) when it follows “mười”.
 - 21 = hai (mười) **mốt**
 - 41 = bốn (mười) **mốt**
 - 51 = năm (mười) **mốt**
- From 24, “**4**” can be read as “**tư**” when it follows another number.
 - 24 = hai (mười) bốn = hai (mười) **tư**
 - 44 = bốn (mười) bốn = bốn (mười) **tư**
 - 64 = sáu (mười) bốn = sáu (mười) **tư**
- “**Năm**” changes into “**Lăm**” when it follows another number.
 - 15 = mười **lăm**
 - 25 = hai (mười) **lăm**
 - 55 = năm (mười) **lăm**

E. Số đếm hàng trăm – Multiples of one hundred

Number + **trăm**

- 100 = một trăm
- 200 = hai trăm
-
- 900 = chín trăm

F. Số đếm từ 101 đến 109 – Numbers from 101 to 109

Một trăm linh / lẻ + Number

- 101 = một trăm linh một
- 102 = một trăm linh hai
-
- 109 = một trăm linh chín

❖ This rule is also applied to numbers from 201 – 209, 301 – 309, and so on.

G. Các số khác từ 110 đến 999 – Other numbers from 110 to 999

Number + trăm + Number

- 110 = 100 + 10
= Một trăm + mười
= **Một trăm mười**
- 375 = 300 + 75
= Ba trăm + bảy lăm
= **Ba trăm bảy lăm**

H. Số đếm hàng nghìn – Multiples of one thousand

Number + nghìn / ngàn

- 1.000 = một nghìn
- 99.000 = chín chín nghìn
- 100.000 = một trăm nghìn
- 950.000 = chín trăm năm mươi nghìn

I. Số đếm hàng triệu – Multiples of one million

Number + triệu

- 1.000.000 = một triệu
- 10.000.000 = mười triệu
- 100.000.000 = một trăm triệu
- 960.000.000 = chín trăm sáu mươi triệu

J. Số đếm hàng tỷ – Multiples of one billion

Number + tỷ

- 1.000.000.000 = một tỷ
- 10.000.000.000 = mười tỷ
- 100.000.000.000 = một trăm tỷ
- 980.000.000.000 = chín trăm tám mươi tỷ

Thực hành 6: Nối các chữ trong ô với các số trong vòng tròn oval (Match the words in the boxes with the numbers in ovals)

Words in boxes: Sáu mốt, Bảy mươi, Ba trăm, Hai trăm mười, Một trăm linh năm, Hai mươi tư, Chín chín, Mười bốn, Tám ngàn năm trăm.

Numbers in ovals: 70, 99, 210, 8500, 105, 14, 300, 61, 24.

Thực hành 7: Viết chữ cho mỗi số vào ô sau (Write the words for each number in the boxes)

3	Ba	80	580
10		41	3.500
11		55	270.000
14		24	6.850.000
15		900	3.960.000.000

Thực hành 8: Nghe rồi viết các số nghe được vào các ô sau (Listen and write down each number)

19		

Thực hành 9: Nghe rồi điền từ vào chỗ trống (Listen and fill in the blanks)

- Anh ơi, cho em
- Bà ơi, cho con nem rán.
- Chị ơi, cho em cái này.
- Em ơi, cho anh cà phê đường.
- Chú ơi, phở cuốn chay ạ?
- Cô ơi, cho con 2 size vừa.

①.



55.000 đ

②.



70.000 đ

③.



32.000 đ

④.



69.000 đ

⑤.



15.000 đ

⑥.



35.000 đ

⑦.



28.000 đ

⑧.



45.000 đ

Thực hành 11: Nghe các đoạn hội thoại sau, rồi chọn đáp án đúng (Listen to the following conversations, and choose the correct answer)

Các mặt hàng sau có giá bao nhiêu? (How much do the following items cost?)

1

- A. 10.000 đ
- B. 15.000 đ
- C. 20.000 đ
- D. 25.000 đ



2

- A. 40.000 đ
- B. 50.000 đ
- C. 60.000 đ
- D. 70.000 đ



3

- A. 55.000 đ
- B. 65.000 đ
- C. 75.000 đ
- D. 85.000 đ



4

- A. 49.000 đ
- B. 59.000 đ
- C. 69.000 đ
- D. 79.000 đ



TIỀN VIỆT – VIETNAMESE CURRENCY



Năm trăm đồng



Một nghìn đồng



Hai nghìn đồng



Năm nghìn đồng



Mười nghìn đồng



Hai mươi nghìn đồng



Năm mươi nghìn đồng



Một trăm nghìn đồng



Hai trăm nghìn đồng



Năm trăm nghìn đồng

Thực hành 10: Nhìn tranh rồi thực hành theo mẫu. (Look at the following picture, and practice like the following example)

Bia bao nhiêu tiền?



Bia 60 nghìn

60.000 đ

Thực hành 12: Đọc các menu sau rồi trả lời các câu hỏi (Read the following menu and then answer the questions)

1. Bánh mì bao nhiêu tiền?

.....

2. Bún chả bao nhiêu tiền?

.....

3. Bánh xèo bao nhiêu tiền?

.....

4. Sinh tố bao nhiêu tiền?

.....

5. Nước Lavie bao nhiêu tiền?

.....

6. Nước ép bao nhiêu tiền?

.....

Nhà hàng Quyên Hương

Menu

MÓN CHÍNH

Phở bò	70.000 đ
Bánh mì	45.000 đ
Phở cuốn	120.000 đ
Nem rán	160.000 đ
Bánh xèo	90.000 đ
Bún chả	150.000 đ

ĐỒ UỐNG

Trà đá	15.000 đ
Bia	40.000 đ
Sinh tố	55.000 đ
Nước ép	65.000 đ
Nước Lavie	35.000 đ



Minerva Coffee Shop

Cà phê & CaCao

	Size nhỏ	Size vừa	Size lớn
Cà phê đá	30.000 đ	35.000 đ	40.000 đ
Cà phê sữa đá	35.000 đ	40.000 đ	45.000 đ
Cà phê sữa nóng	40.000 đ	45.000 đ	50.000 đ
CaCao đá	45.000 đ	50.000 đ	55.000 đ
CaCao nóng	45.000 đ	50.000 đ	55.000 đ

Trà

	Size nhỏ	Size vừa	Size lớn
Trà Lipton	30.000 đ	35.000 đ	40.000 đ
Trà sữa Matcha	35.000 đ	40.000 đ	45.000 đ
Trà sữa socola	40.000 đ	45.000 đ	50.000 đ
Trà sữa vanilla	45.000 đ	50.000 đ	55.000 đ

BÀ ĐỊNH, HÀ NỘI

WWW.ISPEAKVIETLINGO.COM

1. Cà phê sữa đá size lớn bao nhiêu tiền?

.....

2. CaCao nóng size vừa bao nhiêu tiền?

.....

3. Trà sữa Matcha size nhỏ bao nhiêu tiền?

.....

4. 1 trà Lipton size vừa và 2 trà sữa socola size nhỏ bao nhiêu tiền?

.....

LUYỆN PHÁT ÂM – PRONUNCIATION PRACTICE

 **Thực hành 13: Phân biệt nguyên âm e/ê** (*Distinguish between the vowels e/ê*)

be - bê	bé - bế	len - lên
me - mê	che - chê	hen - hên
le - lê	lẹ - lệ	đen - đen
he - hê	hè - hề	đem - đem

 **Thực hành 14: Phân biệt thanh sắc và thanh nặng** (*Distinguish between the up tone and dot tone*)

bá - bạ	bé - bẹ	bán - bạn
cá - cạ	vó - vọ	mắn - mặn
tá - tạ	tí - tị	tám - tặm
há - hạ	cú - cộ	tím - tịm

YẾU TỐ VĂN HÓA – CULTURAL NOTE



Nhà hàng
(Restaurant)

Đến Việt Nam thì ăn
ở đâu?
(Where to eat in Vietnam?)



Quán hàng rong
(Street Vendor)



Quán ăn
(Eatery)



Quán ăn vỉa hè
(Sidewalk Eatery)

TỰ ĐÁNH GIÁ – SELF-ASSESSMENT

❖ CAN-DO CHECK ❖

- 😊 I can do it very well ★★ ★
- 😐 I can do it ★★ ★
- 😞 I understand a little ★★ ★

What I don't understand

What I can't do/ what I can



Từ vựng/ Vocabulary	Đánh giá/ Rating
Một số món ăn và đồ uống - Food and drink	★ ★ ★
Số đếm và tiền Việt - Vietnamese Numbers and Currency	★ ★ ★

Ngữ pháp/ Grammar	Đánh giá/ Rating
Gọi món trong nhà hàng - Order at a restaurant	★ ★ ★
Cách hỏi giá - Ask the price	★ ★ ★

Ngữ âm/ Pronunciation	Đánh giá/ Rating
Phân biệt nguyên âm e/ê - Distinguish between the vowels e/ê	★ ★ ★
Phân biệt thanh sắc và thanh nặng - Distinguish between the up tone and dot tone	★ ★ ★

Leave your comment here:

- What did you find difficult?
- What did you find easy?
- What did you find interesting in this lesson?

Practice the parts you found difficult 😊